

Số:3882 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phúc Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của HĐND Thành phố Thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6590/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phúc Thọ đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định: Số 430/QĐ-UBND ngày 22/01/2024, số 1997/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung các dự án đã được xác định tại Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 22/01/2024: 02 dự án.

2. Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phúc Thọ là: 08 dự án, với diện tích 23,80ha (Danh mục kèm theo).

3. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất:

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất		11.849,65	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.579,62	55,53
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.446,94	29,09
-	<i>Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.221,76</i>	<i>27,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	991,00	8,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.000,42	8,44
1.4	Đất lâm nghiệp	LNP	0,00	0,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	491,90	4,15
1.6	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	649,36	5,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.066,56	42,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,19	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	6,80	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	101,92	0,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,78	0,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,44	0,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,55	0,36
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.749,83	14,77
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.048,23</i>	<i>8,85</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>395,47</i>	<i>3,34</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>35,10</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,22</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>89,31</i>	<i>0,75</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>18,35</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,57</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,73</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,54</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>2,63</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>28,60</i>	<i>0,24</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>113,17</i>	<i>0,96</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,73</i>	<i>0,05</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,35	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.709,41	14,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,70	0,55
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,29	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	32,32	0,27
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.158,09	9,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	74,83	0,63
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	203,46	1,72
II	Khu chức năng			
3	Đất đô thị	KDT	373,33	3,15
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	4.222,17	35,63
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	101,92	0,86
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	0,00	0,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	59,78	0,50
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.234,74	18,86
12	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp	KON	1.746,85	14,74

b) Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	228,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	198,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	195,71
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,67
1.4	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,34
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,36
	Tổng số		237,74

c) Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích CMD sử dụng đất (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	290,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	257,11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	254,04
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	3,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	28,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,82
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,34
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN		-
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi NN		14,03
4	Tổng số		304,09

4. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại Khoản 6, Điều 1, Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 thành: 181 dự án, tổng diện tích 628,08ha.

5. Các nội dung khác ghi tại các Quyết định: Số 430/QĐ-UBND ngày 22/01/2024; số 1997/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phúc Thọ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP, P.TNMT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông